

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/CPRQTPAG

An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**CÔNG TY CP
RAU QUẢ THỰC
PHẨM AN GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CP RAU
QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=TP Long
Xuyên, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-29 20:57:38

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1- 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ANT
- Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.861460 Fax: 02963.843009
- Email: antesco@antesco.com Website: www.antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I - 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I - 2025
- Văn bản giải trình số 51/GT-RQTPAG ngày 29/04/2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 51/GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất quý I - 2025)

Long Xuyên, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long
Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Quý I-2025	Quý I-2024	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.232	291.028	156,07%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.144	12.696	237,43%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	467.122	293.176	159,33%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.763	13.642	284,14%

Lợi nhuận sau thuế trong Quý I - 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý I - 2025 tăng 56,07% so quý I - 2024, lợi nhuận sau thuế quý I - 2025 lãi 30.144 triệu đồng so quý I - 2024 lãi 12.696 triệu đồng tăng 137,43%. Nguyên nhân:
Tổng sản lượng sản xuất trong quý I - 2025 tăng 22,56% so cùng kỳ quý I – 2024; tổng giá trị sản xuất sản phẩm chỉ tăng 14,28% so cùng kỳ; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý I - 2025 đạt 75,36% tăng 3,18% so với cùng kỳ quý I - 2024 đạt 72,18%; các chi phí tài chính giảm 1,26%; chi phí bán hàng giảm 4,98% so cùng kỳ.
+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý I - 2025 tăng 59,33% so quý I - 2024 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn (LNST tăng 153% so cùng kỳ) nên lợi nhuận sau thuế quý I - 2025 lãi 38.763 triệu đồng so quý I - 2024 lãi 13.642 triệu đồng tăng 184,14%.



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



Nguyễn Hoàng Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Tháng 4 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		954.282.346.249	760.446.280.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.002.826.636	57.249.846.519
1. Tiền	111		6.002.826.636	57.249.846.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	204.500.000.000	143.527.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		204.500.000.000	143.527.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387.370.075.343	212.734.040.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	211.273.904.744	79.799.569.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.184.100.401	16.557.557.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	164.572.041.003	121.036.884.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.659.970.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	326.114.601.524	322.995.737.253
1. Hàng tồn kho	141		334.504.367.077	331.422.360.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.389.765.553)	(8.426.623.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.294.842.746	23.939.156.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.473.649.079	5.471.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.817.216.297	18.468.141.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	19	3.977.370	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.329.324.555	463.109.698.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.761.685.668	6.958.203.636
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	831.827.487	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.929.858.181	6.958.203.636
II. Tài sản cố định	220		412.923.364.149	392.263.346.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	385.212.752.967	362.368.669.938
- Nguyên giá	222		610.976.643.904	577.174.797.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.763.890.937)	(214.806.127.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	24.774.815.216	26.866.428.032
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	39.146.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.371.656.487)	(12.280.043.671)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.935.795.966	3.028.248.634
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	5.222.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.286.827.234)	(2.194.374.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.307.005.152	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.307.005.152	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.337.269.586	25.265.735.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.361.335.805	13.879.147.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.597.562.583	4.812.960.748
3. Lợi thế thương mại	269	16	6.378.371.198	6.573.627.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.424.611.670.804	1.223.555.979.021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.081.652.201.252	921.679.705.774
I. Nợ ngắn hạn	310		888.858.947.611	736.624.144.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	129.215.594.026	70.222.601.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	60.433.419.206	63.701.312.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.050.764.320	15.055.007.946
4. Phải trả người lao động	314		10.355.868.631	8.411.040.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	30.954.490.113	25.332.665.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.233.225.511	1.549.937.003
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	640.525.026.880	546.261.022.303
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.064.261.155	6.064.261.155
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		192.793.253.641	185.055.560.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	1.182.023.513
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		59.986.033	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	190.671.296.680	181.723.735.019
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	2.061.970.928	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.959.469.552	301.876.273.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	342.959.469.552	301.876.273.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.398.230.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.398.230.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.796.811.196	93.776.604.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.776.604.067	20.635.533.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37.020.207.129	73.141.070.582
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.026.242.236	24.283.429.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.424.611.670.804	1.223.555.979.021



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	467.131.619.487	293.177.513.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	9.566.676	1.510.514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		467.122.052.811	293.176.003.276
4. Giá vốn hàng bán	11	29	340.611.236.444	207.422.561.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.510.816.367	85.753.442.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.790.338.589	4.251.912.940
7. Chi phí tài chính	22	32	13.250.147.058	13.017.085.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		11.358.131.108	9.133.872.334
8. Chi phí bán hàng	25	33	36.918.233.980	38.485.367.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	37.985.167.628	22.618.848.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		44.147.606.290	15.884.054.338
11. Thu nhập khác	31		1.912	1.531
12. Chi phí khác	32		72.186.252	67.397.326
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(72.184.340)	(67.395.795)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.075.421.950	15.816.658.543
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.097.004.056	2.359.840.958
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.784.601.835)	(185.616.314)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.763.019.729	13.642.433.899
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		37.020.207.129	13.242.889.616
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.742.812.600	399.544.283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.992	720

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	44.075.421.950	15.816.658.543
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.337.085.283	11.563.246.679
Các khoản dự phòng	03	(36.857.566)	22.728.082.696
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.903.668.432)	(227.163.713)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	11.358.131.108	9.133.872.334
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	66.830.112.343	59.014.696.539
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(181.706.451.388)	(71.953.447.557)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.082.006.705)	(65.948.317.304)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	77.380.183.348	36.975.310.521
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.484.821.842)	(1.774.071.507)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.010.680.469)	(9.124.328.505)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.467.033.941)	(2.577.235.128)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.373.825)	(43.118.211)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(69.559.072.479)	(55.430.511.152)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.617.974.957)	(8.252.021.748)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.773.809.187
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.500.000.000)	(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.527.500.000	2.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.370.784.739	177.820.699
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(87.219.690.218)	(4.300.391.862)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	397.718.724.778	269.192.825.724
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(292.423.668.677)	(211.363.881.285)
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.083.489.863)	(1.042.471.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	105.531.742.814	56.786.473.266
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(51.247.019.883)	(2.944.429.748)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.249.846.519	25.821.131.607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.002.826.636	22.876.701.859

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.072 người (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 1.124 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	462.818.728	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.540.007.908	56.738.204.791
	6.002.826.636	57.249.846.519

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	204.500.000.000	204.500.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	204.500.000.000	204.500.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	208.500.000.000	208.500.000.000	147.527.500.000	147.527.500.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Polarica Sp. z o.o.	56.495.822.300	10.254.936.120
Crop's Fruits NV	23.458.806.138	6.695.315.044
Newberry International Produce Limited	21.049.009.354	3.797.043.372
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	15.330.189.473	-
Khác	94.940.077.479	59.053.047.612
	211.273.904.744	79.799.569.652

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	11.436.006.780	11.436.006.780
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	3.481.495.016	3.854.951.644
	16.184.100.401	16.557.557.029
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng An Gia Việt	831.827.487	-
	831.827.487	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất	160.983.000.000	118.723.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.147.791.774	1.614.731.505
Khác	1.441.249.229	699.153.010
	164.572.041.003	121.036.884.515
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.676.208.181	6.704.553.636
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	253.650.000
	6.929.858.181	6.958.203.636

9. NỢ XẤU

	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	557.181.540	-	557.181.540	-
	4.659.970.805	-	4.659.970.805	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.582.150.000	-	9.940.845.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.037.362.774	-	1.605.068.874	-
Thành phẩm	299.938.763.129	(8.389.765.553)	296.928.099.510	(8.426.623.119)
Hàng hoá	3.778.556.252	-	16.998.883.167	-
Hàng gửi bán	4.167.534.922	-	5.949.463.811	-
	334.504.367.077	(8.389.765.553)	331.422.360.372	(8.426.623.119)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.768.093.019	2.647.953.928
Khác	2.705.556.060	2.823.061.375
	5.473.649.079	5.471.015.303
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	5.310.099.482	1.877.398.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.694.003.704	5.211.336.741
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.042.500.000	1.065.000.000
Khác	750.193.502	1.826.805.786
	16.361.335.805	13.879.147.739

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	196.781.495.043	352.797.361.690	7.225.899.843	20.370.040.763	577.174.797.339
Tăng trong kỳ	18.204.853.502	15.596.993.063	-	-	33.801.846.565
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	214.986.348.545	368.394.354.753	7.225.899.843	20.370.040.763	610.976.643.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2024	45.626.304.250	153.814.020.292	3.560.133.273	11.805.669.586	214.806.127.401
Khấu hao trong kỳ	2.559.927.366	7.637.161.510	171.190.830	589.483.830	10.957.763.536
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	48.186.231.616	161.451.181.802	3.731.324.103	12.395.153.416	225.763.890.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	151.155.190.793	198.983.341.398	3.665.766.570	8.564.371.177	362.368.669.938
Tại ngày 31/03/2025	166.800.116.929	206.943.172.951	3.494.575.740	7.974.887.347	385.212.752.967

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/03/2025	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
Khấu hao trong kỳ	1.943.126.679	148.486.137	2.091.612.816
Số dư 31/03/2025	13.345.271.379	1.026.385.108	14.371.656.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032
Tại ngày 31/03/2025	23.425.422.153	1.349.393.063	24.774.815.216

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
Số dư 31/03/2025	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	547.075.612	2.194.374.566
Khấu hao trong kỳ	18.437.097	74.015.571	92.452.668
Số dư 31/03/2025	1.665.736.051	621.091.183	2.286.827.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	924.874.388	3.028.248.634
Tại ngày 31/03/2025	2.084.937.149	850.858.817	2.935.795.966

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10,00%	-
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10,00%	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.108.639.743	2.344.651.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.488.922.840	2.468.309.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.597.562.583	4.812.960.748

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư 31/12/2024	7.810.250.456
Số dư 31/03/2025	7.810.250.456
HAO MÒN	
Số dư 31/12/2024	1.236.622.995
Khấu hao trong kỳ	195.256.263
Số dư 31/03/2025	1.431.879.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2025	6.573.627.461
Tại ngày 31/03/2025	6.378.371.198

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty Cổ phần Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới	2.548.723.010	2.548.723.010	3.529.544.135	3.529.544.135
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	4.610.262.906	4.610.262.906	3.036.167.766	3.036.167.766
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	19.002.351.250	19.002.351.250	2.083.375.700	2.083.375.700
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	17.539.324.716	17.539.324.716	829.513.600	829.513.600
Các nhà cung cấp khác	85.514.932.144	85.514.932.144	60.743.999.940	60.743.999.940
	129.215.594.026	129.215.594.026	70.222.601.141	70.222.601.141
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	-	-	1.182.023.513	1.182.023.513
	-	-	1.182.023.513	1.182.023.513

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	46.861.974.430	55.046.315.165
Khác	13.571.444.776	8.654.996.866
	60.433.419.206	63.701.312.031

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	7.097.004.056	14.467.033.941	7.028.336.917
Thuế thu nhập cá nhân	637.833.125	2.072.429.816	1.837.773.479	872.489.462
Thuế khác	18.808.019	171.707.714	44.555.162	145.960.571
	15.055.007.946	9.341.141.586	16.349.362.582	8.046.786.950

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động	12.513.858.386	21.982.295.251
Chi phí lãi vay	469.286.139	716.751.552
Khác	17.971.345.588	2.633.618.337
	30.954.490.113	25.332.665.140

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước xuất khẩu	6.064.261.155	6.064.261.155
	6.064.261.155	6.064.261.155

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.644.624.919	535.145.127
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	100.500.000	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	463.172.482	889.363.766
	3.233.225.511	1.549.937.003

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ		Tại 31/03/2025	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	503.247.062.851	503.247.062.851	386.674.163.117	284.128.668.677	605.792.557.291	605.792.557.291
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	175.551.073.102	175.551.073.102	96.648.101.304	64.188.452.184	208.010.722.222	208.010.722.222
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	134.263.754.594	134.263.754.594	191.480.371.994	121.713.597.438	204.030.529.150	204.030.529.150
Ngân hàng TMCP Bản Việt	2.303.287.000	2.303.287.000	-	2.303.287.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	191.128.948.155	191.128.948.155	98.545.689.819	95.923.332.055	193.751.305.919	193.751.305.919
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.013.959.452	43.013.959.452	2.097.000.000	10.378.489.863	34.732.469.589	34.732.469.589
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	34.680.000.000	34.680.000.000	2.097.000.000	8.295.000.000	28.482.000.000	28.482.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.981.159.456	6.981.159.456	-	1.745.289.864	5.235.869.592	5.235.869.592
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	1.352.799.996	1.352.799.996	-	338.199.999	1.014.599.997	1.014.599.997
	546.261.022.303	546.261.022.303	388.771.163.117	294.507.158.540	640.525.026.880	640.525.026.880

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024			Trong kỳ		Tại 31/03/2025
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	200.876.723.763	200.876.723.763	13.141.561.661	10.392.000.000	203.626.285.424	203.626.285.424
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	17.577.730.707	17.577.730.707	-	1.745.289.864	15.832.440.843	15.832.440.843
Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.283.240.001	6.283.240.001		338.199.999	5.945.040.002	5.945.040.002
	224.737.694.471	224.737.694.471	13.141.561.661	12.475.489.863	225.403.766.269	225.403.766.269
Trong đó:						
- Số phải trả đến 31/12/2025	43.013.959.452	43.013.959.452	-	8.281.489.863	34.732.469.589	34.732.469.589

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.061.970.928	2.080.344.753
	2.061.970.928	2.080.344.753

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	143.999.880.000	-	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	73.141.070.582	552.495.585	73.693.566.167
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư 31/12/2024	183.998.230.000	-	(181.990.456)	93.776.604.067	24.283.429.636	301.876.273.247
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	37.020.207.129	1.742.812.600	38.763.019.729
Tăng vốn ESOP trong kỳ	2.400.000.000	-	(79.823.424)	-	-	2.320.176.576
Số dư 31/03/2025	186.398.230.000	-	(261.813.880)	130.796.811.196	26.026.242.236	342.959.469.552

Cổ phiếu

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.639.823	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	18.639.823	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.639.823	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	18.639.823	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	51.633,82	213.765,39
Rúp Nga (RUP)	29.900	30.230,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	1.437,69	547,93

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	467.131.619.487	293.177.513.790
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	429.400.630.715	236.195.315.162
Doanh thu bán hàng hóa	26.124.875.221	49.880.620.020
Doanh thu khác	11.606.113.551	7.101.578.608
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.566.676)	(1.510.514)
Chiết khấu thương mại	(9.566.676)	(1.510.514)
Hàng bán bị trả lại	-	-
	467.122.052.811	293.176.003.276

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	312.283.633.609	146.765.638.602
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.842.755.035	45.213.019.661
Giá vốn khác	6.521.705.366	5.227.880.343
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.857.566)	10.216.022.435
	340.611.236.444	207.422.561.041

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.714.490.302	191.028.895.227
Chi phí nhân công	51.541.547.142	48.173.218.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.337.085.283	11.319.384.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.364.631.411	36.106.006.424
Chi phí khác bằng tiền	18.261.479.885	29.256.592.079
	382.219.234.023	315.884.096.409

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.903.668.432	227.163.713
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.886.670.157	4.024.749.227
	5.790.338.589	4.251.912.940

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.987.759.130	8.979.900.959
Lãi nợ thuê tài chính	370.371.978	153.971.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.892.015.950	3.883.212.731
	13.250.147.058	13.017.085.065

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	17.337.782.168	9.820.450.840
Chi phí nhân công	2.719.528.309	2.732.443.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	805.960.659	1.111.154.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.296.394.408	11.378.005.771
Khác	3.758.568.436	13.443.313.200
	36.918.233.980	38.485.367.412
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	16.622.189.310	15.744.684.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.551.644	824.478.426
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.063.054.263	1.447.936.796
Khác	5.294.372.411	3.678.909.119
	37.985.167.628	22.618.848.360

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	-	1.496.964.000
	-	1.496.964.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 31/03/2025:

	Số cuối 31/03/2025	Số 31/03/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	-	1.496.964.000
	-	1.496.964.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	63.000.000	51.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.491.417.717	1.274.339.586
Thù lao Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
	2.584.417.717	1.355.339.586

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025